

TÍNH DUY LÝ CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRONG NÔNG NGHIỆP

NGÔ THỊ PHƯƠNG LAN

Trong những năm gần đây, cụm từ “được mùa rớt giá” đã “quá quen thuộc” trong đời sống thường ngày của người nông dân nhiều địa phương, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả trên báo chí, thể hiện sự nghịch lý, sự “bế tắc” của nền nông nghiệp và của người nông dân. Góp phần lý giải cho hiện tượng trên đây, bài viết này tập trung phân tích hai yếu tố: tính duy lý của người nông dân trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và vai trò của Nhà nước trong quá trình này.

1. Tính duy lý của nông dân: những vấn đề lý thuyết

Dựa trên quan điểm của kinh tế học tân cổ điển (neoclassic economics) về bản chất của con người, *thuyết sự chọn lựa duy lý* (rational choice) coi hành vi của con người bao giờ cũng hướng tới việc tối đa hóa lợi ích bản thân, giảm thiểu chi phí và quan tâm đến xác suất thành công của những hành động khác nhau. Lý thuyết này về sau được áp dụng và phổ biến trong Xã hội học và Chính trị học để giải thích về hành vi của con người qua một số lý thuyết như *social choice* (lựa chọn xã hội), *public choice* (lựa chọn chung), *game theory* (thuyết trò chơi). Tiền đề quan trọng của thuyết sự chọn lựa duy lý là:

- Những chủ thể hành động bị chi phối bởi sự tối đa hóa lợi ích cá nhân, không bị cản trở bởi những yếu tố khác và những quy tắc xã hội (Coleman, 1990, tr. 503, trích trong: Zey, 2001, tr. 12751).

- Các chủ thể hành động không tình cảm không phi lý, không bốc đồng và không có thói quen trong chọn lựa mà họ luôn hành động một cách duy lý (Zey, 2001, tr. 12751).

Áp dụng lý thuyết sự lựa chọn duy lý này vào trường hợp nông dân Việt Nam, công trình *The Rational Peasant: the Political Economy of Rural Society in Vietnam* (1979) của Samuel Popkin với cách tiếp cận “political economy” (kinh tế chính trị) đã xem nông dân Việt Nam là những người luôn sẵn sàng nắm bắt cơ hội và chấp nhận rủi ro để tăng mức sinh tồn (subsistence), mặc dù họ nghèo, kè sống cận với mức sinh tồn và luôn “quan tâm đến sự sinh tồn của họ” (Popkin, 1979, tr. 18-20). Nông dân là những cá nhân tư lợi (self-interested) (Popkin, sdd, tr. 29), “thường sẵn sàng đánh cược vào các cải tiến (gamble on innovations) khi vị trí của họ được đảm bảo không bị thất bại và khi thành công có thể cải thiện vị trí của họ một cách có thể đo lường được” (Popkin, sdd, tr. 21). Những người nông dân thuộc tầng lớp thấp

tham gia thị trường vì thị trường và sự can thiệp của chính quyền trong một số tình huống có thể gia tăng phúc lợi cho họ. Những cơ hội này vốn trước đây là đặc quyền của các địa chủ lớn (large lords) và những người bảo trợ (patrons) (Popkin, sđd, tr. 33).

Trong quan điểm kinh tế chính trị của Popkin, khái niệm “tư lợi” được mở rộng hơn so với kinh tế học tân cổ điển khi cho rằng, các cá nhân không chỉ đơn thuần quan tâm đến hàng hóa vật chất hay thu nhập tiền bạc (material commodities or money incomes). Tính duy lý đó là “các cá nhân đánh giá các kết quả có thể theo từng chọn lựa của họ dựa trên những giá trị và sở thích của họ”, để “tối đa hóa lợi ích mong đợi của họ”, “thịnh vượng và an toàn của bản thân và gia đình” (the welfare and security of self and family) (Popkin, sđd, tr. 31). Do vậy, Popkin coi nguyên tắc an toàn là trên hết (safety first). Theo đó, nông dân là những người tránh rủi ro, không tối đa hóa lợi ích mong đợi do mối quan tâm chính của họ là sinh tồn và sự an toàn cần phải được bổ sung bao gồm “những đầu tư ngắn hạn, dài hạn và mạo hiểm may rủi cũng như những đầu tư cần trọng chống lại rủi ro” (Popkin, sđd, tr. 8). Lô-gic đầu tư này được áp dụng trong cả trao đổi thị trường và phi thị trường. Trao đổi giữa những người nông dân được định hình và giới hạn bằng những mâu thuẫn giữa lợi ích nhóm và lợi ích cá nhân (Popkin, sđd, tr. 4). “Tính toán của nông dân bị thúc đẩy bởi những động lực sinh tồn trong một môi trường rủi ro không phải dẫn đến những cơ sở nền tảng bảo đảm sinh tồn và hệ thống bảo hiểm rộng khắp toàn làng mà dẫn đến những quy trình tạo ra

và củng cố bất bình đẳng trong nội bộ làng” (Popkin, sđd, tr. 33). Các cơ chế của làng không phải giảm thiểu rủi ro, tối đa hóa sự an toàn hay bảo đảm nền tảng thu nhập mà là sự cạnh tranh, tạo ra và bảo vệ khoảng cách giàu nghèo (Popkin, sđd, tr. 83).

2. Tính duy lý và việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp của nông dân ĐBSCL

Nông dân vùng ĐBSCL có truyền thống sản xuất lúa gạo theo hướng thị trường. Ngay từ khi mở cảng Sài Gòn (năm 1860), lúa gạo và hạt tiêu là hai mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Nam Kỳ; Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo nổi tiếng ở khu vực và trên thế giới. Thị trường xuất khẩu gạo giai đoạn 1860-1945 rất đa dạng như Pháp, Châu Âu, Châu Mỹ, Indonesia, Singapore, Philippines, Trung Hoa, Nhật Bản... (Nguyễn Phan Quang, 2004).

Hiện nay, ĐBSCL đang chuyển từ “kinh tế thuần nông sang nền kinh tế đa dạng, nông nghiệp chất lượng cao và đang hướng tới nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ” (Huỳnh Phong Tranh, 2008). Sản xuất nông nghiệp thương mại giá trị cao ngày càng gia tăng về quy mô và cường độ. Tuy chỉ chiếm 12% diện tích tự nhiên, nhưng hàng năm ĐBSCL cung cấp 50% sản lượng lúa gạo, 90% lượng gạo xuất khẩu (Tạp chí thương mại, 2007), 80% sản lượng thủy sản, và 60% lượng thủy sản xuất khẩu của cả nước (Vietnam Economic News, 2008). ĐBSCL không còn là vùng nông thôn với những nông dân quanh năm chỉ biết công việc đồng ruộng cố hữu, mà đã có những biến đổi sâu sắc trên nhiều phương diện.

Phương thức mưu sinh của các cư dân tại đây đã thay đổi đáng kể; phong trào chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CCKT) trong nông nghiệp đã trở thành một hiện tượng nổi bật của vùng.

Tuy ĐBSCL có diện tích rộng lớn, tiềm năng phát triển nông nghiệp lớn, nông dân có bề dày kinh nghiệm sản xuất lúa gạo thương mại, nhưng do nhiều điều kiện chi phối, thu nhập từ nghề trồng lúa vẫn rất thấp; đời sống của những người trực tiếp làm ra lúa gạo vẫn chưa được cải thiện rõ rệt, năm 2006, tỷ lệ nghèo chung của ĐBSCL vẫn đứng thứ tư trong sáu vùng của cả nước (Tổng cục thống kê, 2006).

Nghị quyết của Chính phủ số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch CCKT và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã đề ra yêu cầu chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp là phải đảm bảo nhanh, hiệu quả, phát triển bền vững, đạt giá trị cao trên một đơn vị diện tích và tăng thu nhập cho nông dân. Bức tranh chuyển dịch CCKT ở vùng ĐBSCL trong những năm qua diễn ra sôi động, nhưng chủ yếu ở lĩnh vực *đối tượng sản xuất*, còn *loại sản phẩm* và *quy mô sản xuất* chưa có chuyển biến quan trọng. Thực tế ở ĐBSCL cho thấy, dù có các chủ trương và chính sách hỗ trợ của nhà nước nhưng nông dân lại là người quyết định lựa chọn đối tượng chuyển dịch, cách thức áp dụng khoa học kỹ thuật trên ruộng vườn của mình theo suy nghĩ riêng của họ.

Nếu tính duy lý được hiểu là một hành động chọn lựa hợp lý theo lẽ của hành động đó bao giờ cũng đem lại lợi ích cho

người lựa chọn thì việc chọn lựa các yếu tố đối tượng (cây, con) của người nông dân trong quá trình chuyển dịch CCKT từ trồng lúa truyền thống sang trồng và nuôi các loại cây con khác rõ ràng là một hành động duy lý, được phản ánh rất nhiều qua các hiện tượng “phong trào” như nuôi tôm, trồng nhãn, nuôi cá ba sa, trồng mía, dưa, cam... Tuy nhiên, kết quả của việc chuyển dịch CCKT này lại là điệp khúc “trồng - chặt”, “trúng mùa rớt giá”, khiến người nông dân lâm vào cảnh bế tắc. Đó lại là một nghịch lý.

Có thể lý giải nghịch lý của kết quả chuyển dịch kinh tế này dựa vào sự tương tác giữa tính duy lý và cơ chế thị trường. Theo đó, khi đứng trước thực trạng trồng lúa năng suất thấp, trồng các loại cây không có giá trị kinh tế cao, thì dù gắn bó rất lâu đời với việc trồng lúa, người nông dân vẫn quyết định chuyển sang trồng các loại cây, nuôi các loại con có giá trị kinh tế cao. Đây là biểu hiện rõ nhất cho tính duy lý của người nông dân. Thế nhưng tính duy lý này lại bị chi phối bởi quy luật của thị trường, do vậy việc tự chuyển dịch CCKT hay chuyển dịch theo chủ trương của Nhà nước đều xuất phát từ nhu cầu muốn làm giàu cho bản thân và gia đình. Tuy việc làm đó có kết quả tốt, “trúng mùa” nhưng cái mà người nông dân nhận được lại là “rớt giá”, không đem lại nguồn lợi cho họ. Kết quả của hành vi duy lý ở mức độ tập thể trong chuyển dịch kinh tế nông nghiệp là làm cho cung vượt cầu, người nông dân bị thiệt hại và họ lại tiếp tục tìm kiếm một đối tượng khác để chuyển đổi, tạo thành sự chuyển dịch CCKT tự phát và manh mún (Đàm Ánh Nguyệt, 2002).

3. Vai trò của Nhà nước trong quá trình chuyển dịch CCKT nông nghiệp ở ĐBSCL

Nhận thức chuyển dịch CCKT là một nhu cầu tất yếu của sự phát triển kinh tế, Nhà nước đã rất quan tâm và đã có những chính sách, hướng dẫn cụ thể để định hướng cho người nông dân trong quá trình chuyển dịch đó.

Trong lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam đương đại, công cuộc Đổi mới đã từng bước đưa Việt Nam thoát khỏi tình trạng khủng hoảng để hội nhập với nền kinh tế thế giới. Bước đi đầu tiên của quá trình Đổi mới tập trung vào việc phá giá tiền tệ, tự do hóa đầu tư nước ngoài, cải cách ngân hàng, xúc tiến du lịch, phá vỡ sự độc quyền của các hợp tác xã nông nghiệp, tiếp tục thâm canh cây lúa để bảo đảm an ninh lương thực. Bước thứ hai tập trung vào sự tự do hóa chính sách thương mại, khuyến khích đầu tư nước ngoài, khuyến khích tăng trưởng dựa trên xuất khẩu. Luật thương mại năm 1999 cho phép tất cả các thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu (Mai Trọng Thông và các tác giả, 2006, tr. 6).

Với chính sách tự do hóa thương mại, Việt Nam ngày càng mở rộng cửa xuất khẩu để thu ngoại tệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả của những nỗ lực tham gia vào các tổ chức thương mại quốc tế như AFTA và APEC năm 1995 và WTO năm 2007 là thị trường xuất khẩu của Việt Nam ngày càng được phát triển, trong đó thủy sản đóng vai trò nổi bật do nhu cầu cao của thị trường thế giới. Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được thông qua năm 2000 góp phần

quan trọng trong việc mở rộng thị trường thủy sản Việt Nam, tăng diện tích và năng suất sản xuất tôm thương mại (Mai Trọng Thông và các tác giả, sđd, tr. 6).

Luật đất đai năm 1988 và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị quy định nông dân được quyền sử dụng ruộng đất từ 10 đến 15 năm. Luật đất đai năm 1993 tăng thời hạn sử dụng lên 20 năm và cho phép chuyển nhượng, cho thuê khi có đủ điều kiện. Chỉ thị số 10/CP-TTg năm 1998 khẳng định nông dân được quyền sử dụng đất, được phép đầu tư trên đất được giao và không phải bán các sản phẩm nông nghiệp theo quy chế khoán sản phẩm (Mai Trọng Thông và các tác giả, sđd, tr. 7).

Các chính sách công nhận quyền sử dụng đất lâu dài cùng với tư tưởng tư hữu, xem đất đai như hàng hóa của nông dân đã khiến cho quá trình phân hóa đất đai diễn ra mạnh mẽ. Thực trạng này dẫn đến sự chênh lệch cao về sở hữu đất đai ở ĐBSCL. Hiện nay, mặc dù có chính sách hạn điền nhưng quá trình tập trung - chuyển nhượng ruộng đất tự phát trong nông dân ĐBSCL vẫn đang diễn ra sôi động, chẳng hạn, ở huyện Thoại Sơn (tỉnh An Giang - tỉnh sản xuất lúa quan trọng của ĐBSCL), 10% hộ nông dân sở hữu từ 30 đến 40 ha đất nông nghiệp (Báo Pháp luật online). Theo điều tra của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia trên 64 tỉnh thành năm 2004 cho thấy, ĐBSCL luôn chiếm tỷ lệ cao về mua bán đất và thế chấp đất vay vốn so với các vùng khác của cả nước (Vũ Tuấn Anh và Nguyễn Xuân Mai, 2007, tr. 53-59). Số hộ có quy mô vượt hạn điền ngày càng gia tăng. Nguyễn Đình Hương (1999) cho biết,

nếu năm 1994 số hộ có quy mô từ 3 đến 5 ha chiếm 3,63% và số hộ có quy mô trên 5 ha chiếm 0,73%, thì đến năm 1998 số hộ có quy mô 3-5 ha chiếm 30,32% và trên 5 ha chiếm 12,65% (sđd, tr. 123).

Cùng với công nhận quyền sử dụng ruộng đất của nông dân vốn là nguồn động lực lớn thúc đẩy gia tăng sản xuất, Nghị quyết 03/2000/NQ-CP về kinh tế trang trại đã tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng phát triển với quy mô lớn, thoát khỏi tình trạng manh mún. Chẳng hạn, theo số liệu cuộc Tổng điều tra nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2006, trang trại nuôi tôm của ĐBSCL chiếm 81% tổng số trang trại nuôi tôm của cả nước và chiếm 41% tổng số trang trại của vùng. Đặc điểm của kinh tế trang trại vùng ĐBSCL là có quy mô nhỏ, bởi được hình thành và phát triển trên phương thức kinh tế hộ kết hợp với thuê mướn nhân công thường xuyên và thời vụ, chưa gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm (Tổng cục thống kê, 2006).

Cùng với chính sách về đất đai, các chủ trương và chính sách về chuyển dịch CCKT và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là động lực thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch CCKT nông nghiệp của cả nước nói chung. Chẳng hạn, đối với khu vực ĐBSCL và nghề nuôi trồng thủy sản thì Quyết định 224/1999/TTg ngày 8/12/1999 về chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 1999-2010, Nghị quyết của Chính phủ số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, cho phép chuyển đổi đất trồng

lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản, Quyết định 173/2001/QĐ-TTg ngày 6/11/2001 khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL là những cơ sở pháp lý tạo điều kiện cho sự phát triển nghề nuôi trồng thủy sản tại vùng đất này.

Vốn có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nông dân trong chuyển dịch CCKT. Nghiên cứu của Le Thi Van Hue và Scott (2003) cho thấy, chính vốn chứ không phải đất đai là yếu tố quan trọng trong việc chuyển sang nuôi tôm của nông dân Bình Định. Công trình của Donoghue và Vo Hong Phuc cũng cho thấy tình hình tương tự ở ĐBSCL trong quá khứ. Các tác giả cho là hộ nghèo không có vốn để áp dụng các cải tiến khoa học trong canh tác, dù là họ biết những cải tiến đó sẽ gia tăng thu nhập (Donoghue và Vo Hong Phuc, 1961, tr. 55).

Người nông dân khi chuyển dịch CCKT rất cần vốn để cải tạo ruộng vườn cho phù hợp với đối tượng chuyển dịch, chẳng hạn như với việc chuyển từ trồng lúa sang nuôi tôm. Trong nghề trồng lúa, vốn đầu tư cho sản xuất không lớn, người nông dân có thể tự bảo đảm nguồn giống. Song khi chuyển sang nuôi tôm không theo lối quảng canh truyền thống, ngoài việc phải cải tạo ao vuông cho phù hợp với điều kiện sống của con tôm vốn rất nhạy cảm với yếu tố môi trường thì nguồn con giống, thuốc và thức ăn... cho tôm phải hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường. Chi phí sản xuất nuôi tôm theo hình thức quảng canh truyền thống ước tính là 7 triệu đồng/ha, ở hình thức quảng canh cải tiến từ 7 đến 23 triệu đồng/ha, và ở hình thức bán thâm canh từ 100 đến 250 triệu

đồng/ha (EJF, 2003; Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản, 2001). Đây là một khoản đầu tư đáng kể đối với nông dân vùng DBSCL ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển dịch.

Để giải quyết vấn đề vốn trong quá trình chuyển dịch CCKT, người nông dân lựa chọn việc vay ngân hàng là một hiện tượng phổ biến. Tùy theo điều kiện sản xuất có thể vay vốn sản xuất với lãi suất ưu đãi. Đối với việc nuôi tôm, người dân thường được vay của các ngân hàng nhà nước (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Công thương) với lãi suất ưu đãi trên dưới 1% và theo chính sách vay xoay vòng (có thể vay tiếp khi đã trả khoản vay cũ). Tài sản thế chấp đa phần là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai. Chúng tôi chưa thấy có trường hợp người dân nào ở các tỉnh Sóc Trăng, Cà Mau, Trà Vinh, Bến Tre, Long An nuôi tôm thua lỗ bị ngân hàng phát mại tài sản. Lãi suất vay ưu đãi của ngân hàng là nguyên nhân chính làm giảm hiện tượng cho vay nặng lãi trong cộng đồng nông dân. Các ngân hàng đều phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc lập kế hoạch cho vay, quản lý và thu hồi khoản vay. Do tính rủi ro cao của nghề nuôi tôm nên rất nhiều trường hợp, người nông dân không trả được khoản nợ vay ngân hàng, ngoài việc họ có thể vay nóng để đáo hạn vay tiếp thì ngân hàng cũng có chính sách khoan nợ, giãn nợ (không phải trả lãi khoản nợ gốc và được tăng thời gian cho nợ).

Trong quá trình chuyển dịch, Nhà nước có vai trò rất lớn trong việc hướng dẫn, chuyển giao khoa học kỹ thuật sản xuất cho

người nông dân, đặc biệt khi họ chuyển sang sản xuất một đối tượng hoàn toàn mới. Các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư là kênh thông tin quan trọng trong việc đưa kiến thức khoa học vào sản xuất thực tiễn, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất cho nông dân. Các trung tâm khuyến nông định kỳ tổ chức các lớp tập huấn về nuôi trồng, phòng ngừa và trị bệnh cho các loại vật nuôi, cây trồng, là nơi cung cấp nguồn giống, các loại thuốc, kiểm soát dịch bệnh và chất lượng nguồn giống.

Ngoài những chính sách cụ thể trong sản xuất, Nhà nước còn đề ra định hướng phát triển bền vững cho nông nghiệp qua mô hình liên kết bốn nhà trong sản xuất: nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò điều tiết các mối quan hệ. Mối liên kết bốn nhà này là mô hình rất hiệu quả nếu thực sự hoạt động đúng như chức năng được định, song thực tế thực hiện lại bộc lộ nhiều bất cập.

Thực trạng sản xuất theo hợp đồng như là một mô hình liên kết hiệu quả trong nhiều năm qua cũng nảy sinh nhiều vấn đề khi thực hiện. Tuy đã có những mô hình liên kết hiệu quả như hợp đồng bao tiêu sản phẩm của doanh nghiệp để người nông dân yên tâm sản xuất và chuyển dịch CCKT, nhưng đôi lúc mối quan hệ này cũng gặp không ít trở ngại do điều kiện sản xuất nhỏ lẻ của nông dân và sự bất ổn định của thị trường tiêu thụ (thương lái nhỏ vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc thu gom hàng nông sản, là cầu nối trực tiếp giữa người nông dân với thị trường tiêu thụ).

Một bức tranh khác minh họa rõ nét cho vai trò của Nhà nước, cụ thể là của các cấp chính quyền địa phương trong quá trình chuyển dịch CCKT nông nghiệp là quy hoạch sản xuất. Trong phong trào nuôi tôm ở ĐBSCL những năm gần đây, trước giá trị cao của con tôm so với cây lúa, nông dân nhiều nơi đã ồ ạt chuyển sang nuôi tôm sú. Kết quả thu được trong những vụ nuôi trồng đầu rất cao đã khiến cho ngày càng nhiều nông dân ở ven biển đã biến đồng ruộng thành những vuông tôm. Tuy nhiên, kết quả của tình hình này ở nhiều địa phương, là mô hình trồng lúa trên đất nuôi tôm đang bị phá sản, lúa chết hàng loạt, tôm kém phát triển. Người nông dân không biết phải chuyển đổi CCKT như thế nào cho phù hợp. Chính quyền địa phương biết nguyên nhân do đất nhiễm mặn bởi nuôi tôm nhưng tìm cách khắc phục thì thiếu kinh phí và chưa có quy hoạch đồng bộ.

Sự phát triển nuôi trồng thủy sản nói lên lợi thế của mô hình này đối với kinh tế gia đình, làm chuyển biến nhận thức trong phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu cây trồng ở một vùng mà cây lúa nước được coi là thế mạnh. Tuy nhiên, cùng với sự tăng diện tích nuôi tôm là mối lo ngại về thủy lợi không đồng bộ, nguồn nước không ổn định, ô nhiễm, ảnh hưởng tới năng suất, hiệu quả nuôi trồng thủy sản và ảnh hưởng nghiêm trọng đến vùng lân cận đang trồng lúa. Nguy hại hơn, nuôi tôm lâu ngày làm đất nhiễm mặn, nhiễm phèn trở lại không thể trồng lúa và các loại hoa màu khác được” (Nguyễn Bá Hiên, 2006).

Những minh họa trên phản ánh rất rõ vai trò quan trọng của Nhà nước trong sự thành - bại của việc chuyển dịch CCKT nông nghiệp ở ĐBSCL. Trên thực tế Nhà

nước đã có rất nhiều chính sách để khuyến khích phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, việc thực hiện những chính sách này chưa đem lại hiệu quả bền vững cho người nông dân. Nhà nước với vai trò là một nhạc trưởng cần điều tiết các mối quan hệ này một cách đồng bộ để có thể vận dụng được hết khả năng của mọi nguồn lực trong việc đưa nông nghiệp Việt Nam nói chung và của ĐBSCL nói riêng đi lên một trình độ phát triển cao hơn và chuyên nghiệp hơn.

Tóm lại, bức tranh chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSCL trong thời gian vừa qua với các điệp khúc “trồng - chặt”, “trúng mùa - rớt giá”, có thể hiểu được qua phân tích sự tương tác giữa tính duy lý kinh tế của người nông dân vùng đất này trong cơ chế thị trường và chính sách nông nghiệp của Nhà nước. Qua đó, càng nhận thấy vai trò cấp thiết của cấp quản lý vĩ mô trong việc điều tiết và vận dụng tính duy lý này phát triển đúng hướng để đem lại lợi ích đích thực cho người nông dân. Nông dân ĐBSCL có đầy đủ bản chất của người nông dân thị trường, nhanh nhạy trong việc nắm bắt nhiều cơ hội và Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho nông dân. Thế nhưng, câu hỏi đặt ra ở đây là: tại sao vùng đất tiềm năng này vẫn chưa phát triển lên thành một vùng phát triển nông nghiệp có trình độ chuyên nghiệp như một số nước láng giềng? Nguyên nhân chính của tình trạng đó là tính bất ổn của môi trường sản xuất ĐBSCL nói riêng và Việt Nam nói chung. Đó là, điều kiện tự nhiên, vốn đầu tư, chính sách, thị trường có ảnh hưởng rất quan trọng đến hành vi kinh tế của nông dân. Nhận diện được những điều kiện này cộng với việc thực hiện tốt các chính sách sẽ là một giải pháp cho việc phát triển nông nghiệp Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Tuấn Anh và Nguyễn Xuân Mai (2007), *Những biến đổi kinh tế - xã hội của hộ gia đình*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. *Báo Pháp luật online*, ngày 12 tháng 7 năm 2008.
3. Donoghue, J. D. và Vo Hong Phuc (1961), *My Thuan: The Study of a Delta Village in South Viet Nam*, Sai Gon: Michigan State University Advisory Group.
4. Environmental Justice Foundation (EJF) (2003), *Risky Business: Vietnamese Shrimp Aquaculture - Impacts and Improvements*, London.
5. Nguyễn Bá Hiên (2006) “Đồng bằng sông Cửu Long: vùng lúa - tôm đứng trước thử thách”, www.vietlinh.com.vn, ngày 2/1/2006.
6. Le Thi Van Hue và Scott, S. (2008), “Coastal Livelihood Transitions: Socio-Economic Consequences of Changing Mangrove Forest Management and Land Allocation in a Commune of Central Vietnam”, *Geographical Research*, 46 (1), tr. 62-73.
7. Nguyễn Đình Hương (Chủ biên) (1999), *Sản xuất và đời sống của các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất ở đồng bằng sông Cửu Long: thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đàm Ánh Nguyệt (2002), “Bao tiêu nông sản đi tìm chữ tín”, www.mofa.gov.vn/quocte, ngày 15/8/2002.
9. Popkin, S. (1979), *The Rational Peasants: The Political Economy of Rural Society in Vietnam*, University of California Press, Berkeley.
10. Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam kỳ (1860-1945)*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
11. *Tạp chí thương mại* (2007), “Đồng bằng sông Cửu Long - Tiềm năng xuất khẩu nông sản còn bỏ ngỏ”, Số 1&2, www.vst.vista.gov.vn (trang web của Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật quốc gia).
12. Tổng cục thống kê Việt Nam (2006), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006*, tr. 395, www.gso.gov.vn.
13. Mai Trọng Thông, Hoàng Xuân Thành, Hà Thị Phương Tiên, Nguyễn Thu Hương, Trần Tuyết Hạnh, Ngô Văn Hải, Vũ Ngọc Huyền, Lê Đăng Trung, Lê Phú Cường, Marcille, Jacque (2006), *Đánh giá mối quan hệ tự do hóa thương mại, đói nghèo nông thôn, môi trường trong nghề nuôi tôm*, Tóm tắt báo cáo dự án.
14. Vietnam Economic News (2008), “The Mekong Delta: a Big Exporter”, trong: *The Mekong Delta Rising with the WTO*, Truy cập từ www.mdec.vn (trang web của The Mekong Delta Economic Cooperation).
15. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2001), “Hiện trạng nuôi tôm ở Việt Nam: cơ hội và thách thức”, www.fistenet.gov.vn, ngày 2/01/2006.
16. Zey, M. (2001), “Rational Choice and Organizational Theory”, trong: *International Encyclopedia of the Social & Behavioral Sciences*, Smelser, N. and Baltes, P. (eds.), tr. 112751-112755.